AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2021

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2021

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14 tháng 11 năm 2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 10) ngày 27 tháng 04 năm 2020 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274) 3 751 515 Fax: (0274) 3 751 234

Hoạt động chính của Công ty

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Miễn nhiệm từ
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	24/04/2021	
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	29/04/2016	24/04/2021
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Lê Tuấn Vũ	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021

Ban Giám đốc Công ty

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006

Ban kiểm soát

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	24/04/2021	
- Ông Nguyễn Quốc Long	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Lâm Thành Lâm	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021

Kế toán trưởng

Họ và tên	Quốc tịch	Bổ nhiệm từ
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính giữa niên độ này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2021
TM BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

PHẠM TUẤN KIỆT

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2021
TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: 507/BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12/08/2021 từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs
Phó Tổng Giám đốc

Lê Đình Ái
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**205.554.689.836**	**222.056.616.752**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6.1**	**93.740.489.202**	**50.805.367.536**
1. Tiền	111		4.740.489.202	24.305.367.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.000.000.000	26.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.2.1**	**129.989**	**129.989**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.170.976.578**	**89.531.342.234**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	7.505.505.460	80.744.173.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	514.848.000	1.271.600.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	5.169.728.717	4.691.942.115
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.105.599)	(176.373.589)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6.7**	**65.400.835.497**	**68.002.460.519**
1. Hàng tồn kho	141		65.572.258.488	68.173.883.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.422.991)	(171.422.991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.242.258.570**	**13.717.316.474**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	11.633.982.863	475.204.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.688.638	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.14	18.601.587.069	13.242.111.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**167.480.574.199**	**169.443.871.764**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.225.197.466**	**2.983.083.934**
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	3.225.197.466	2.983.083.934
II. Tài sản cố định	**220**		**29.369.878.436**	**31.716.486.109**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	23.305.301.322	25.564.017.303
- Nguyên giá	222		61.849.476.504	61.849.476.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.544.175.182)	(36.285.459.201)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	6.064.577.114	6.152.468.806
- Nguyên giá	228		16.153.699.700	16.153.699.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.089.122.586)	(10.001.230.894)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.2.2**	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103.000.000.000	103.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.885.498.297**	**31.744.301.721**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**6.8.2**	27.515.135.343	27.155.538.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**6.11**	4.370.362.954	4.588.762.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**373.035.264.035**	**391.500.488.516**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**80.792.945.446**	**86.035.888.973**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.650.967.758**	**83.048.109.834**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.12	5.207.135.345	7.663.919.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.13	2.443.163.443	4.646.005.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.14	53.237.102.056	39.814.299.161
4. Phải trả người lao động	314		467.845.800	11.401.737.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	3.674.930.374	4.804.709.776
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.16	6.292.927.344	6.979.549.296
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.17.1	3.431.742.687	3.431.742.687
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.896.120.709	4.306.146.354
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.141.977.688**	**2.987.779.139**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.18	37.836.986	4.695.205
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.17.2	3.104.140.702	2.983.083.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	6.19	**292.242.318.589**	**305.464.599.543**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**292.242.318.589**	**305.464.599.543**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*219.200.000.000*	*219.200.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.028.565.233	23.496.031.847
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.527.946.494	62.282.760.834
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*22.826.760.834*	*20.650.391.036*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*20.701.185.660*	*41.632.369.798*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**373.035.264.035**	**391.500.488.516**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	119.027.987.543	219.218.323.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**119.027.987.543**	**219.218.323.265**
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	77.098.357.477	130.821.999.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41.929.630.066**	**88.396.323.634**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	1.020.334.275	658.286.496
7. Chi phí tài chính	22		-	
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.4	1.931.174.095	1.270.524.664
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.5	4.112.898.674	4.494.459.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**36.905.891.572**	**83.289.625.726**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	7.6	1.347.101.073	1.062.992.091
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.347.101.073)**	**(1.062.992.091)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**35.558.790.499**	**82.226.633.635**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.8	6.860.516.317	16.525.482.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		251.541.781	22.053.425
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**28.446.732.401**	**65.679.098.093**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.9	1.194	2.757
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.10	1.194	2.757

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.466.919.099	187.874.751.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57.377.701.155)	(109.153.462.635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.227.082.800)	(18.261.052.000)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.262.472.185)	(14.197.120.536)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		642.961.000	1.456.337.823
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(35.649.638.636)	(29.082.998.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**80.592.985.323**	**18.636.455.602**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(33.290.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		855.036.333	548.019.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**855.036.333**	**514.729.373**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.512.899.990)	(221.056.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.512.899.990)**	**(221.056.100)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**42.935.121.666**	**18.930.128.875**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.1**	**50.805.367.536**	**32.328.536.496**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.1**	**93.740.489.202**	**51.258.665.371**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 10) ngày 27/04/2020 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2021 là 219.200.000.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

1.3. Số lượng lao động tại Công ty : tại ngày 30/06/2021 là 61 người (tại ngày 31/12/2020 là 91 người)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ năm 2021, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.13. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc

cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.14. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo

hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	2.455.262.096	320.957.903
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.285.227.106	23.984.409.633
- Các khoản tương đương tiền (*)	89.000.000.000	26.500.000.000
Cộng	**93.740.489.202**	**50.805.367.536**

(*) Là các khoản tiền gởi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	8 CP	109.708	-	346.800	8 CP	109.708	-	155.600
Công ty CP Cơ điện & Xây dựng Việt Nam (HAR)	3 CP	20.281	-	15.750	3 CP	20.281	-	14.580
Cộng		**129.989**	**-**	**362.550**		**129.989**	**-**	**170.180**

6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000
Cộng	**103.000.000.000**	**-**	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**	**-**	**103.000.000.000**

(*) Công ty sỡ hữu 10.300.000 cổ phần Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với số tiền 103.000.000.000 đồng. Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng là cổ đông lớn của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương là khoản đầu tư dài hạn (được giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MVC). Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương chưa phát hành Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán. Tuy nhiên, theo chúng tôi được biết, Kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bình Dương sau kiểm toán có thể bị lỗ nhưng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần của cổ phiếu MVC vẫn cao hơn giá gốc khoản đầu tư. Tại ngày 30/06/2021, giá đóng cửa của MVC là 10.500 đ/ cp. Do vậy, theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của khoản đầu tư này.

6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
DNTN Cao Sang	-	-	71.954.367	(50.368.057)
Công ty TNHH MTV Phúc An Đức Huệ	-	-	266.685.106	(70.000.000)
Công ty TNHH MTV TM DV Nam Bảo	172.214.078	-	274.942.031	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quốc Hưng	235.913.740	-	351.555.556	-
CN Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Nguyên Tuấn	208.311.587	-	128.307.355	
Công ty TNHH TM DV Đạt Phúc Thành	130.329.320		130.540.300	
Công ty khác	190.594.733	(19.105.599)	200.441.131	(56.005.532)
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	2.353.225.240	-	79.259.798.106	-
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	796.284.258	-	59.949.756	-
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	3.418.632.504	-	-	-
Cộng	**7.505.505.460**	**(19.105.599)**	**80.744.173.708**	**(176.373.589)**

6 .4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	-	1.201.200.000
Công ty CP Toàn Phú Lộc	440.598.000	-
Công ty khác	74.250.000	70.400.000
Cộng	**514.848.000**	**1.271.600.000**

6 .5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 05PLHĐ-NN19 ngày 31/12/2020, gia hạn thời gian cho vay đến 31/12/2021, lãi suất cho vay năm 2021 là 5%/năm.

6 .6 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.6.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho công nhân viên	321.723.400	-	431.723.400	-
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (*)	3.431.742.687	-	3.431.742.687	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
Lãi vay, lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	188.978.430	-	23.476.028	
Thuế TNCN	421.624.200	-	-	
Phải thu khác	5.660.000	-	5.000.000	
Cộng	**5.169.728.717**	**-**	**4.691.942.115**	

(*) Theo quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt " Đề án đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Núi Nhỏ ", Công ty phải hoàn thành công tác cải tạo môi trường và đóng cửa mỏ trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký quyết định này.

(**) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

6.6.2. Dài hạn

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	3.225.197.466	-	2.983.083.934	-
Cộng	**3.225.197.466**	**-**	**2.983.083.934**	**-**

(*) Theo thông báo số 1916/QBVMT-TT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 3.865.315.344 đồng. Tính đến 30/06/2021, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 3.225.197.466 đồng.

6 .7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	521.326.577	-	367.927.065	-
Công cụ dụng cụ	4.244.562	-	5.790.017	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.372.871.267	-	3.804.200.943	-
Thành phẩm	58.948.566.082	-	63.270.715.485	-
Hàng hóa	725.250.000	(171.422.991)	725.250.000	(171.422.991)
Cộng	**65.572.258.488**	**(171.422.991)**	**68.173.883.510**	**(171.422.991)**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

(*) Nguyên liệu, vật liệu tồn kho chủ yếu là các phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất.

6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối kỳ
6.8.1. Ngắn hạn				
- Tiền thuê đất năm 2021	-	13.689.523.812	4.563.174.606	9.126.349.206
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CNBP năm 2021	-	4.850.496.471	2.425.248.234	2.425.248.237
- Chi phí khác	475.204.588	-	392.819.168	82.385.420
Cộng	**475.204.588**	**18.540.020.283**	**7.381.242.008**	**11.633.982.863**
6.8.2. Dài hạn				
- Tại chi nhánh Bình Phước				
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác.	13.093.512.771	-	463.308.678	12.630.204.093
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	10.928.328.510	1.812.416.256	550.766.624	12.189.978.142
- Chi phí nâng cấp công suất & trữ lượng mỏ Mũi Tàu	1.725.545.446	-	279.818.184	1.445.727.262
- Chi phí khác	1.408.152.040	-	158.926.194	1.249.225.846
Cộng	**27.155.538.767**	**1.812.416.256**	**1.452.819.680**	**27.515.135.343**

6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.292.169.981	51.698.931.791	3.313.880.132	544.494.600	-	61.849.476.504
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.292.169.981	51.698.931.791	3.313.880.132	544.494.600	-	61.849.476.504
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	(4.304.936.204)	(28.995.437.641)	(2.440.590.756)	(544.494.600)	-	(36.285.459.201)
Số tăng trong kỳ	(170.100.981)	(1.986.921.666)	(101.693.334)	-	-	(2.258.715.981)
- Khấu hao trong kỳ	(170.100.981)	(1.986.921.666)	(101.693.334)	-	-	(2.258.715.981)
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(4.475.037.185)	(30.982.359.307)	(2.542.284.090)	(544.494.600)	-	(38.544.175.182)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.987.233.777	22.703.494.150	873.289.376	-	-	25.564.017.303
Tại ngày cuối kỳ	1.817.132.796	20.716.572.484	771.596.042	-	-	23.305.301.322

Ghi chú:

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	:	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	21.064.389.359	16.064.793.024
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	:	Không có	Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	:	Không có	Không có

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**16.121.699.700**	**32.000.000**	**16.153.699.700**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**16.121.699.700**	**32.000.000**	**16.153.699.700**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**(9.969.230.894)**	**(32.000.000)**	**(10.001.230.894)**
Số tăng trong kỳ	(87.891.692)	-	(87.891.692)
- Khấu hao trong kỳ	(87.891.692)		(87.891.692)
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**(10.057.122.586)**	**(32.000.000)**	**(10.089.122.586)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**6.152.468.806**	**-**	**6.152.468.806**
Tại ngày cuối kỳ	**6.064.577.114**	**-**	**6.064.577.114**

Ghi chú:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố	Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử	9.078.244.167	9.078.244.167

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m2)	Giá trị chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000
- Thửa đất số 188 (*)	12/2017	4.616,00	1.384.800.000
- Thửa đất số 189, 165,169 (*)	12/2017	1.675,00	502.500.000
- Thửa đất số 1897(*)	05/2020	1.295,70	1.062.474.000
- Thửa đất số 1825(*)	01/2017	2.929,20	2.050.440.000
Cộng		**22.279,40**	**14.516.849.000**

6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

(*) Trước đây, các thửa đất này được Công ty xác định nằm trong diện tích mỏ và hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và đã phân bổ hết chi phí. Nay, Công ty xác định các thửa đất này nằm ngoài quy hoạch mỏ và phân loại là tài sản cố định vô hình

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 v[illegible] nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất. Ngày 11/3/2020, UBND Tỉnh Bình Dương đã có công văn số 1050/UBND- KT về việc thu hồi quyền sử dụng kh[illegible] đất này. Ngày 18/3/2020, Công ty có đơn kiến nghị để nghị được tiếp tục sử dụng khu đất này. Đến nay, kiến nghị của Công ty vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và Công ty vẫn đang quản lý, sử dụng khu đất này

6 .11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	20.438.649.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
- Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ	-	1.092.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	4.087.729.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
- Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ	-	218.400.000
Cộng	**4.370.362.954**	**4.588.762.954**

6 .12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
DNTN Hà Tiên	921.856.759	921.856.759	1.278.970.538	1.278.970.538
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.813.301.516	1.813.301.516	2.184.173.954	2.184.173.954
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	81.471.407	81.471.407	961.931.567	961.931.567
DNTN Sơn Thái	1.271.674.211	1.271.674.211	866.383.064	866.383.064
DNTN Đình Nguyên	178.973.920	178.973.920	465.412.406	465.412.406
Các Công ty khác	899.973.452	899.973.452	1.874.198.959	1.874.198.959
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	39.884.080	39.884.080	32.848.643	32.848.643
Cộng	**5.207.135.345**	**5.207.135.345**	**7.663.919.131**	**7.663.919.131**

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xay đá, thuê xe máy thiết bị.

6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TV XD Phước Trường	120.972.916	120.972.916
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	12.123.610	5.427.345
Công ty TNHH TM DV TC XD CĐ Hồng An	-	1.527.830.659
Công ty CP TMVT & TCCG Hợp Nhân	408.173.707	288.442.105
Công ty TNHH XD&KD Nhà Điển Phúc Thành	392.861	3.656.297
Công ty khác	1.901.500.349	2.699.676.307
Cộng	**2.443.163.443**	**4.646.005.629**

6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.007.267.103	6.909.855.992	6.534.569.414	-	2.382.553.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	12.231.037.786	6.860.516.317	9.262.472.185	-	9.829.081.918
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.265.780.760	2.580.785.100	3.846.565.860	-	-
Thuế tài nguyên	13.242.111.886	479.083.032	5.290.766.344	10.598.588.771	18.601.587.069	530.735.788
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ (*)	13.242.111.886	-	2.655.417.980	8.014.893.163	18.601.587.069	-
+ Mỏ Đá Tân Lập	-	479.083.032	2.635.348.364	2.583.695.608	-	530.735.788
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	18.268.986.182	164.045.700	-	18.104.940.482
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	21.851.808.832	4.850.496.471	4.850.496.471	-	21.851.808.832
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ	-	*20.438.643.060*	-	-	-	*20.438.643.060*
+ Mỏ Đá Tân Lập	-	*1.413.165.772*	*4.850.496.471*	*4.850.496.471*	-	*1.413.165.772*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	1.979.321.648	2.616.034.063	4.057.374.356	-	537.981.355
Cộng	**13.242.111.886**	**39.814.299.161**	**47.377.440.469**	**39.314.112.757**	**18.601.587.069**	**53.237.102.056**

(*) Số đầu năm của các chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tài nguyên tại mỏ đá Núi Nhỏ, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán do Công ty kê khai lại thuế tài nguyên của năm 2019, 2020; phí môi trường của năm 2020 và điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ (Xem Thuyết minh số 9.10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ);

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xay gia công đá	2.807.430.374	2.737.789.776
Tiền đền bù về đất	800.000.000	800.000.000
Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ	-	1.092.000.000
Chi phí khác	67.500.000	174.920.000
Cộng	**3.674.930.374**	**4.804.709.776**

6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	37.676.780	51.330.720
Bảo hiểm xã hội	267.644.384	74.872.379
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.663.976.180	5.458.911.000
Tiền bồi thường phải trả	-	101.130.787
Các khoản khác	323.630.000	1.293.304.410
- Thuế TNCN đã khấu trừ	-	*464.031.410*
- Nhận ký quỹ, ký cược	*240.000.000*	*170.000.000*
- Các khoản khác	*83.630.000*	*659.273.000*
Cộng	**6.292.927.344**	**6.979.549.296**

6 .17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

6.17.1. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Núi Nhỏ	3.431.742.687	3.431.742.687
Cộng	**3.431.742.687**	**3.431.742.687**

6.17.1. Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	3.104.140.702	2.983.083.934
Cộng	**3.104.140.702**	**2.983.083.934**

6 .18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	189.184.930	23.476.028
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	37.836.986	4.695.205
Cộng	**37.836.986**	**4.695.205**

6 .19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**25.463.924.183**	**57.267.143.683**	**302.416.874.728**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	65.679.098.093	65.679.098.093
- Phân phối lợi nhuận	-	-	11.824.861.467	(16.552.369.094)	(4.727.507.627)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*11.824.861.467*	*(11.824.861.467)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(2.954.692.267)*	*(2.954.692.267)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(1.772.815.360)*	*(1.772.815.360)*
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(24.112.000.000)	24.112.000.000	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**13.176.785.650**	**130.505.872.682**	**363.368.465.194**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	55.826.269.790	55.826.269.790
- Phân phối lợi nhuận	-	-	10.319.246.197	(124.049.381.638)	(113.730.135.441)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	*10.319.246.197*	*(10.319.246.197)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	*(2.581.334.649)*	*(2.581.334.649)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS	-	-	-	*(1.548.800.792)*	*(1.548.800.792)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(109.600.000.000)*	*(109.600.000.000)*
Số dư tại ngày 01/01/2021	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**23.496.031.847**	**62.282.760.834**	**305.464.599.543**

6.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	28.446.732.401	28.446.732.401
- Phân phối lợi nhuận	-	-	5.532.533.386	(47.201.546.741)	(41.669.013.355)
+ Quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	*5.532.533.386*	*(5.532.533.386)*	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	*(1.383.133.347)*	*(1.383.133.347)*
+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS (**)	-	-	-	*(829.880.008)*	*(829.880.008)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(39.456.000.000)*	*(39.456.000.000)*
Số dư tại ngày 30/06/2021	**219.200.000.000**	**485.806.862**	**29.028.565.233**	**43.527.946.494**	**292.242.318.589**

(*) Công ty chuyển một phần số dư quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2019 sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

(**) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

6.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82.695.600.000	82.695.600.000
- Vốn góp của cổ đông khác	136.504.400.000	136.504.400.000
Cộng	**219.200.000.000**	**219.200.000.000**

6.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	219.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	39.456.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu thưởng	-	-

6.19.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

6.19.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	18,00%	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	35.000.000
Doanh thu bán thành phẩm	115.838.500.155	212.275.565.709
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.189.487.388	6.907.757.556
Cộng	**119.027.987.543**	**219.218.323.265**
Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:		
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	13.472.031.715	91.875.229.675
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	4.085.181.539	81.640.736
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp	4.385.479.750	413.854.732
Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Giá vốn hàng hóa	-	-
Giá vốn thành phẩm	74.318.537.179	124.259.100.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.779.820.298	6.562.899.359
Cộng	**77.098.357.477**	**130.821.999.631**

7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.334.275	658.286.496
Cộng	**1.020.334.275**	**658.286.496**
Trong đó, doanh thu tài chính đối với bên liên quan như sau:		
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp	74.383.561	104.712.328

7 .4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	1.843.950.913	1.192.096.027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.818.182	31.363.637
- Chi phí khác bằng tiền	65.405.000	47.065.000
Cộng	**1.931.174.095**	**1.270.524.664**

7 .5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nhân viên	2.438.781.683	2.988.795.558
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	103.401.433	111.389.910
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	30.735.633
- Chi phí khấu hao	50.340.756	50.340.756
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(157.267.990)	199.305.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.904.494	185.504.340
- Chi phí tài trợ xã hội	-	50.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.503.738.298	878.388.543
Cộng	**4.112.898.674**	**4.494.459.740**

7 .6 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền chậm nộp thuế	-	393.044.072
- Tiền phạt vi phạm hành chính	1.500.000	118.000.000
- Truy thu tiền thuê đất	-	551.948.019
- Truy thu phí bảo vệ môi trường, thuế TNCN	1.345.601.073	-
Cộng	**1.347.101.073**	**1.062.992.091**

7 .7 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu,	3.841.339.826	8.732.094.127
- Chi phí nhân công.	6.108.634.220	7.305.556.535
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.346.607.673	2.173.780.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.090.112.145	78.861.454.109
- Chi phí bằng tiền khác	32.004.761.798	43.416.285.438
Cộng	**80.391.455.662**	**140.489.170.340**

7 .8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.558.790.499**	**82.226.633.635**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.	(1.256.208.902)	400.776.949
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.500.000	511.044.072
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.257.708.902)	(110.267.123)
Tổng thu nhập chịu thuế	**34.302.581.597**	**82.627.410.584**
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	**34.302.581.597**	**82.627.410.584**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	6.860.516.317	16.525.482.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.860.516.317	16.525.482.117

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 .9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	28.446.732.401	65.679.098.093
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.275.738.592)	(5.254.327.847)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.194**	**2.757**

7 .10 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	28.446.732.401	65.679.098.093
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.275.738.592)	(5.254.327.847)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.194**	**2.757**

8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	-

8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	-

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

9 .3 Thông tin về các bên liên quan

9.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Thù lao, thưởng Thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	29.557.000	52.340.000
Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (đã mãn nhiệm)	59.115.000	104.679.000
Bà Lâm Thị Mai	Thành viên	29.557.000	52.340.000
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	29.557.000	-
- Thù lao, thưởng thành viên Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Quốc Bình	Trưởng Ban kiểm soát	29.557.000	52.340.000
Ông Hồ Huyền Trang	Thành viên	14.778.000	26.169.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	14.778.000	102.467.000
- Tiền lương của Ban giám đốc			
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Giám đốc	236.588.000	254.775.800
Ông Nguyễn Văn Chối	Phó Giám đốc	131.767.000	166.670.000
Ông Trần Văn Hải	Kế toán trưởng	126.939.000	132.474.000
	Cộng	**702.193.000**	**944.254.800**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	14.819.234.886	101.062.752.642
	Đã thu tiền bán sản phẩm	91.725.807.752	53.077.438.117
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	220.084.526	194.583.477
	Đã trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	213.049.089	217.884.950
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Thu nợ gốc vay	-	
	Phải thu lãi cho vay	74.383.561	104.712.328
	Phải thu tiền bán sản phẩm	4.493.699.693	
	Đã thu tiền bán sản phẩm	1.075.067.189	
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm/ cung cấp dịch vụ	4.824.027.725	457.852.705
	Đã thu tiền bán sản phẩm/cung cấp dịch vụ	4.087.693.223	466.832.611

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	2.353.225.240	79.259.798.106
	Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	39.884.080	32.848.643
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Phải thu về cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	74.383.561	-
	Phải thu tiền bán sản phẩm	3.418.632.504	-
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp			
	Phải thu tiền bán sản phẩm/ cung cấp dịch vụ	796.284.258	59.949.756

9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Phước)
- Kinh doanh cát xây dựng các loại tại phân xưởng cát Tân Ba (Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay				6 tháng đầu năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu								
Doanh thu thuần	78.741.496.001	40.062.855.179	223.636.363	119.027.987.543	164.548.386.444	54.340.073.186	329.863.635	219.218.323.265
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000
- Doanh thu thành phẩm các loại	77.034.501.720	38.803.998.435	-	115.838.500.155	160.185.988.759	52.089.576.950	-	212.275.565.709
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	1.706.994.281	1.258.856.744	223.636.363	3.189.487.388	4.362.397.685	2.215.496.236	329.863.635	6.907.757.556
Giá vốn hàng bán	45.688.426.722	31.131.264.527	278.666.228	77.098.357.477	87.991.729.990	42.437.524.358	392.745.283	130.821.999.631
- Giá vốn hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn thành phẩm các loại	43.915.482.236	30.012.145.853	-	73.927.628.089	84.271.846.735	40.378.162.627	-	124.650.009.362
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	1.772.944.486	1.119.118.674	278.666.228	3.170.729.388	3.719.883.255	2.059.361.731	392.745.283	6.171.990.269
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.053.069.279	8.931.590.652	(55.029.865)	41.929.630.066	76.556.656.454	11.902.548.828	(62.881.648)	88.396.323.634

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay				6 tháng đầu năm trước			
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Cộng
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								
- Chi phí khấu hao trong kỳ	89.013.618	2.169.702.363	-	2.258.715.981	58.480.758	2.010.741.011	16.666.663	2.085.888.432
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	2.231.955.915	5.945.168.003	-	8.177.123.918	17.337.342	2.049.254.536	-	2.066.591.878
Tài sản bộ phận								
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ								
Nguyên giá	9.454.536.730	51.366.542.385	1.028.397.389	61.849.476.504	9.240.806.730	53.232.449.938	1.028.397.389	63.501.654.057
Hao mòn lũy kế	8.924.136.097	28.591.641.696	1.028.397.389	38.544.175.182	8.756.369.510	27.917.172.230	1.028.397.389	37.701.939.129
Giá trị còn lại cuối kỳ	530.400.633	22.774.900.689	-	23.305.301.322	484.437.220	25.315.277.708	-	25.799.714.928
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ								
Giá trị ban đầu	33.242.590.321	66.185.831.250	-	99.428.421.571	33.242.590.321	64.373.414.994	-	97.616.005.315
Phân bổ lũy kế	33.242.590.321	38.670.695.907	-	71.913.286.228	33.239.700.760	38.081.447.790	-	71.321.148.550
Giá trị còn lại cuối kỳ	-	27.515.135.343	-	27.515.135.343	2.889.561	26.291.967.204	-	26.294.856.765

9 .5 Quản lý rủi ro của Công ty

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

9.5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

c. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

9.5.2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi Ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

9.5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	5.207.135.345	-	-	5.207.135.345
Phải trả người lao động	467.845.800	-	-	467.845.800
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	3.674.930.374	-	3.104.140.702	6.779.071.076
Các khoản phải trả khác	6.292.927.344	-	-	6.292.927.344
Cộng	**15.642.838.863**	**-**	**3.104.140.702**	**18.746.979.565**

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	7.663.919.131	-	-	7.663.919.131
Phải trả người lao động	11.401.737.800	-	-	11.401.737.800
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	4.804.709.776	-	2.983.083.934	7.787.793.710
Các khoản phải trả khác	6.979.549.296	-	-	6.979.549.296
Cộng	**30.849.916.003**	**-**	**2.983.083.934**	**33.832.999.937**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

9 .6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.740.489.202	50.805.367.536	93.740.489.202	50.805.367.536
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	129.989	129.989	129.989
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	7.505.505.460	80.744.173.708	7.505.505.460	80.744.173.708
Trả trước cho người bán	514.848.000	1.271.600.000	514.848.000	1.271.600.000
Các khoản phải thu khác	8.394.926.183	7.675.026.049	8.394.926.183	7.675.026.049
Cộng	**213.155.898.834**	**243.496.297.282**	**213.155.898.834**	**243.496.297.282**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người	5.207.135.345	7.663.919.131	5.207.135.345	7.663.919.131
Người mua trả tiền trước	2.443.163.443	4.646.005.629	2.443.163.443	4.646.005.629
Phải trả người lao động	467.845.800	11.401.737.800	467.845.800	11.401.737.800
Chi phí phải trả	3.674.930.374	4.804.709.776	3.674.930.374	4.804.709.776
Các khoản phải trả khác	6.292.927.344	6.979.549.296	6.292.927.344	6.979.549.296
Cộng	**18.086.002.306**	**35.495.921.632**	**18.086.002.306**	**35.495.921.632**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

9 .7 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	55,10%	56,72%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	44,90%	43,28%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	21,66%	21,98%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	78,34%	78,02%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,21	0,61
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,80	1,90
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,65	2,67
		6 tháng đầu năm nay	**6 tháng đầu năm trước**
Tỷ suất sinh lợi			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	29,87%	37,51%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	23,90%	29,96%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	9,30%	19,64%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,44%	15,69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân	%	9,52%	20,55%

9 .8 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:

Không có thay đổi nào về chính sách kế toán kỳ này với kỳ trước, năm trước. Tuy nhiên, trong kỳ, Công ty thực hiện kê khai lại thuế tài nguyên các năm 2019, 2020, phí môi trường của năm 2020 và thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính 2019, 2020. (Xem cụ thể Thuyết minh số 9.10 - Số liệu so sánh của Bản thuyết minh này)

9 .9 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9 .10 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Một số Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng năm 2020 đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau :

- Trước đây, Công ty kê khai thuế tài nguyên theo đơn giá cao hơn giữa đơn giá bán bình quân của thành phẩm trừ chi phí chế biến từ đá hỗn hợp và đơn giá của Tỉnh Bình Dương ban hành theo Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015.

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Tổng cục thuế về các chính sách thuế tài nguyên cho các công ty Công ty Cổ phần Khoáng sản An Khánh Tỉnh Thái Nguyên; Công ty Cổ phần Khai Thác Đá Hưng Thịnh có địa chỉ tại Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần Khoáng và Xây dựng Bình Dương có địa chỉ tại Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, trong kỳ, Công ty đã kê khai quyết toán bổ sung thuế tài nguyên năm 2019, 2020. Theo đó, giá tính thuế tài nguyên được điều chỉnh từ giá bán từng loại đá trừ chi phí không thấp hơn giá UBND tỉnh quy định sang giá bán đá hộc hỗn hợp (đá sau nổ mìn) không thấp hơn giá UBND tỉnh quy định để bảo vệ quyền lợi của Doanh nghiệp cũng như cổ đông. Đồng thời, Công ty cũng kê khai, quyết toán bổ sung phí môi trường năm 2020.

- Cùng với việc kê khai, quyết toán bổ sung thuế tài nguyên và phí môi trường, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do lợi nhuận tăng thêm, tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến phát sinh để ghi nhận vào các năm tương ứng.

- Ảnh hưởng chi tiết số liệu trình bày lại cụ thể như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
Hàng tồn kho	141	69.524.409.129	(1.350.525.619)	68.173.883.510
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, trong đó:	153	-	13.242.111.886	13.242.111.886
Thuế tài nguyên tại mỏ Núi nhỏ		-	13.242.111.886	13.242.111.886
Cộng điều chỉnh tài sản		-	**11.891.586.267**	
NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; trong đó :	313	48.573.103.930	(8.758.804.769)	39.814.299.161
Thuế giá trị gia tăng		2.007.267.103	-	2.007.267.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.791.472.183	5.439.565.603	12.231.037.786
Thuế thu nhập cá nhân		1.265.780.760	-	1.265.780.760
Thuế tài nguyên		14.918.160.243	(14.439.077.211)	479.083.032
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ		*14.439.077.211*	*(14.439.077.211)*	-
+ Mỏ Đá Tân Lập		*479.083.032*	-	*479.083.032*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		21.851.808.832	-	21.851.808.832
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ		*20.438.643.060*	-	*20.438.643.060*
+ Mỏ Đá Tân Lập		*1.413.165.772*	-	*1.413.165.772*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.738.614.809	240.706.839	1.979.321.648
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	20.650.391.036	20.650.391.036
Cộng điều chỉnh nguồn vốn			**11.891.586.267**	

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020 (Đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	6 tháng đầu năm 2020 (Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	139.688.459.081	(8.866.459.450)	130.821.999.631
Chi phí khác	32	695.716.709	367.275.382	1.062.992.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.752.190.227	1.773.291.890	16.525.482.117
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	58.953.205.915	6.725.892.178	65.679.098.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.474	283	2.757
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.474	283	2.757

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	Phạm Tuấn Kiệt